

PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

I. Giới thiệu:

1. Khái quát về công trình:

- Gói thầu: Tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công – dự toán và thiết kế, cấm cọc phục vụ công tác giải phóng mặt bằng.
- Tên công trình: Xây dựng tuyến đường tả sông Sò từ Tỉnh lộ 489 đến Tỉnh lộ 489B, huyện Giao Thủy.
- Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Nam Định.
- Địa điểm thực hiện: Huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (Nay thuộc xã Giao Thủy, xã Giao Bình, xã Giao Thịnh, tỉnh Ninh Bình).
- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói. Trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm toán, quản lý nhà nước kiểm tra có sự cắt giảm dự toán công trình thì giá trị hợp đồng sẽ phải cắt giảm tương ứng.

II. Phạm vi công việc:

1. Khái quát về gói thầu:

- Tên gói thầu: Tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công – dự toán và thiết kế, cấm cọc phục vụ công tác giải phóng mặt bằng.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ.
- Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu: Quý III/2025.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 100 ngày.

2. Mục đích tuyển chọn nhà thầu.

- Lựa chọn nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm, đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của hồ sơ mời thầu để thực hiện gói thầu.

III. Phạm vi gói thầu:

1. Phạm vi khảo sát địa hình

Khảo sát tuyến và các công trình trên tuyến với tổng chiều dài 6,822km:

- Điểm đầu: : Km0+000 - Giao với tuyến đường trục xã Giao Thủy.
- Điểm cuối: Km6+822 - Giao với đường trục xã Giao Ninh

1.1. Khảo sát địa hình tuyến đường

- Đo vẽ bình đồ tuyến tỷ lệ 1/1000, đường đồng mức 1m, phạm vi đo theo dọc tim tuyến, theo phương ngang từ tim tuyến ra mỗi bên 15m. Diện tích bình đồ: 20,286ha.

Khối lượng dự kiến:

$$S = ((6822 - 60(\text{cầu})) \times 2 \times 15) / 10000 = 20,286 \text{ha}$$

- Đo vẽ cắt dọc tuyến: Trắc dọc tuyến đo vẽ với tỷ lệ: dài 1/1.000; cao 1/100;

Khối lượng dự kiến $L = 6,822 \text{km}$.

- Đo vẽ cắt ngang tuyến: Đo vẽ mặt cắt ngang tuyến tỷ lệ 1/200 được đo vẽ tại tất cả các cọc. Tận dụng 25 cọc ở bước báo cáo nghiên cứu khả thi, đo bổ sung đảm bảo trung bình 20m/cọc (kể cả các cọc phản ánh sự thay đổi địa hình, cọc chêm đường cong), phạm vi đo từ tim ra mỗi bên 15m. Khối lượng đo vẽ:

$$L = 6,822 \text{km} \times (50 - 25 \text{mcn}) \times 30 \text{m/mcn} = 5,117 \text{km}.$$

1.2. Khảo sát công trình cầu

Trên cơ sở số liệu bình đồ và cắt ngang, cắt dọc lòng kênh đã đo ở bước báo cáo nghiên cứu khả thi, tiến hành biên tập lại bình đồ cầu tỷ lệ 1/500 đường đồng mức 1m, các mặt cắt ngang, dọc kênh dưới nước tỷ lệ chiều cao 1/50, chiều dài 1:500

Khối lượng biên tập dự kiến 03 công

1.3. Khảo sát đường ngang dân sinh

Để phục vụ thiết kế đường ngang dân sinh, tiến hành khảo sát như sau:

+ Bình đồ: Tận dụng bình đồ tuyến

+ Đo vẽ trắc dọc đường ngang trên cạn, tỷ lệ 1/1000, 1/100: mỗi vị trí đường ngang đo 25m.

+ Đo cắt ngang: tỉ lệ 1/200, đo 5m/mặt cắt, đo từ tim đường bên sang mỗi bên 5m.

Khối lượng dự kiến:

- Bình đồ: Tận dụng bình đồ tuyến chính

- Trắc dọc: $30 \times 25 / 1000 = 0,75 \text{km}$ (30 vị trí đường ngang)

- Trắc ngang: $30 \times 6 \times 2 \times 5 / 1000 = 1,8 \text{km}$ (30 vị trí đường ngang)

2. Phạm vi khảo sát địa chất.

2.1. Địa chất nền đường thông thường

- Tận dụng các lỗ khoan bước Báo cáo nghiên cứu khả thi. Tiến hành khoan bổ sung 09 lỗ khoan (đảm bảo các lỗ khoan cách nhau trung bình 500m), chiều sâu mỗi lỗ khoan $L_k = 7 \text{m}$.

- Các lỗ khoan lấy mẫu thí nghiệm với cự ly 2m/mẫu. Thí nghiệm trong phòng 70% mẫu lấy trong lỗ khoan. Thí nghiệm mẫu nguyên dạng và mẫu không nguyên dạng.

Khối lượng dự kiến:

- Chiều dài khoan: $9 \text{lk} \times 7 \text{m/lk} = 63 \text{m}$.

- Lấy mẫu thí nghiệm (1 lỗ khoan lấy 3 mẫu): 27 mẫu. Thí nghiệm 70% số mẫu, trong đó:

- + *Thí nghiệm mẫu nguyên dạng: 15 mẫu;*
- + *Thí nghiệm mẫu không nguyên dạng: 4 mẫu;*

2.2. Địa chất nền đất yếu

- Tận dụng các lỗ khoan bước Báo cáo nghiên cứu khả thi. Tiến hành khoan bổ sung 04 lỗ khoan (đảm bảo các lỗ khoan cách nhau trung bình 100m), chiều sâu mỗi lỗ khoan $L_{lk}=25m$.

Khối lượng dự kiến:

- *Chiều dài khoan: $4lk \times 25m/lk = 100m$.*

+ *Khoan trên cạn 50m*

+ *Khoan dưới nước 50m*

- *Thí nghiệm SPT: 48 lần*

- *Thí nghiệm cắt cánh: 40 lần*

- *Lấy mẫu thí nghiệm: 48 mẫu. Thí nghiệm 70% số mẫu, trong đó:*

+ *Thí nghiệm mẫu nguyên dạng: 6 mẫu;*

+ *Thí nghiệm mẫu không nguyên dạng: 4 mẫu;*

+ *Thí nghiệm nén CU: 8 mẫu;*

+ *Thí nghiệm nén UU: 8 mẫu;*

+ *Thí nghiệm nén có kết: 8 mẫu.*

Điều kiện kết thúc lỗ khoan:

Khi khoan gặp khu vực nền đất yếu phải khoan hết lớp đất yếu và vào lớp đất chịu lực từ 2m-4m. Thông thường, lớp đất chịu lực được xác định là đất dính có trạng thái từ dẻo cứng trở lên hoặc đất rời hoặc hết chiều sâu vùng ảnh hưởng lún dự kiến.

2.3. Địa chất công trình cầu

Trong tuyến khảo sát có 01 cầu, bước Báo cáo nghiên cứu khả thi đã khoan 2 lỗ khoan tại vị trí 2 mố cầu.

Bước BVTC khoan thêm 2 lỗ khoan tại vị trí trụ cầu, chiều sâu lỗ khoan dự kiến 55m. Tiến hành lấy mẫu thí nghiệm 2m/1mẫu. Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT) với cự ly 2m/1lần. Các lỗ khoan phải sơ họa vị trí lỗ khoan theo cọc và địa hình địa vật hiện trường.

Thí nghiệm trong phòng 70% mẫu lấy trong lỗ khoan. Thí nghiệm các chỉ tiêu đặc biệt phục vụ thiết kế nền đường đầu cầu.

Khối lượng dự kiến:

- *Chiều dài khoan: $2lk \times 55m/lk = 110m$.*

- *Thí nghiệm SPT: 54 lần*

- *Lấy mẫu thí nghiệm: 54 mẫu. Thí nghiệm 70% số mẫu, trong đó:*

+ *Thí nghiệm mẫu nguyên dạng: 14 mẫu;*

+ *Thí nghiệm mẫu không nguyên dạng: 8 mẫu;*

- + Thí nghiệm nén CU: 4 mẫu;
- + Thí nghiệm nén UU: 4 mẫu;
- + Thí nghiệm nén cố kết: 4 mẫu;
- + Thí nghiệm nén nở hông qu: 4 mẫu

2.4. Điều kiện kết thúc lỗ khoan:

Có thể tham khảo yêu cầu kỹ thuật kết thúc công tác khoan dưới đây để xác định sơ bộ chiều sâu khoan:

- Khoan nền đất yếu: Khi khoan gặp khu vực nền đất yếu phải khoan hết lớp đất yếu và vào lớp đất chịu lực từ 2m-4m. Thông thường, lớp đất chịu lực được xác định là đất dính có trạng thái từ dẻo cứng trở lên hoặc đất rời hoặc hết chiều sâu vùng ảnh hưởng lún dự kiến.

- Khoan cầu:

+ Khoan vào đất sét có SPT > 30; Khoan vào đất cát có SPT > 50 liên tục từ 10m đến 20m;

+ Khoan vào cuội sỏi có SPT > 50 liên tục từ 6m đến 8m;

+ Khoan vào đá vôi liên khối (có RQD > 50%) liên tục từ 5m đến 6m;

+ Khoan vào các loại đá khác (có RQD > 50%) liên tục từ 2m đến 3m.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG KHẢO SÁT

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
	Chiều dài tuyến	Km	6.822
I	KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH		
1	Đo vẽ địa hình tuyến		
	Đo vẽ bình đồ tuyến trên cận tỷ lệ 1/1000, ĐM 1m, địa hình cấp II	ha	20.286
	Đo vẽ trắc dọc tuyến trên cận tỷ lệ 1/1000, 1/100, địa hình cấp II	Km	6.822
	Đo vẽ trắc ngang trên cận tỷ lệ 1/200 địa hình cấp II	Km	5.117
2	Khảo sát địa hình công trình cầu	cái	1.00
	Biên tập số liệu dựa trên số liệu đã thực hiện ở bước NCKT	công	3.00
3	Khảo sát đường ngang dân sinh	vị trí	30.00
	Đo vẽ trắc dọc tuyến trên cận tỷ lệ 1/1000, 1/100, địa hình cấp II	Km	0.75
	Đo vẽ trắc ngang trên cận tỷ lệ 1/200 địa hình cấp II	Km	1.80
II	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT		
1	Khoan địa chất nền đường thông thường		
	Số lỗ khoan trên cận	lỗ	9.00

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
	Chiều sâu lỗ khoan	m	7.00
	+ Đất cấp I-III	m	63.00
	+ Đá cấp IV-VI	m	0.00
	Lấy mẫu thí nghiệm	mẫu	27.00
	Thí nghiệm mẫu	mẫu	19.00
	Thí nghiệm mẫu nguyên dạng	mẫu	15.00
	Thí nghiệm mẫu không nguyên dạng	mẫu	4.00
2	Khoan địa chất nền đất yếu		
	Số lỗ khoan	lỗ	4.00
	Chiều sâu lỗ khoan	m	25.00
	+ Đất cấp I-III	m	100.00
	+ Đá cấp IV-VI	m	0.00
	Khoan dưới nước	m	50
	Khoan trên cạn	m	50
	Thí nghiệm SPT		
	+ Đất cấp I-III	lần	48.00
	Thí nghiệm cắt cánh		
	+ Đất cấp I-III	lần	40.00
	Lấy mẫu thí nghiệm	mẫu	48.00
	Thí nghiệm mẫu	mẫu	34.00
	Thí nghiệm mẫu nguyên dạng	mẫu	6.00
	Thí nghiệm mẫu không nguyên dạng	mẫu	4.00
	Thí nghiệm nén CU	mẫu	8.00
	Thí nghiệm nén UU	mẫu	8.00
	Thí nghiệm nén cố kết Cv	mẫu	8.00
3	Khoan địa chất cầu		
	Số lỗ khoan dưới nước	lỗ	2.00
	Chiều sâu lỗ khoan	m	55.00
	+ Đất cấp I-III	m	110.00
	+ Đá cấp IV-VI	m	
	Thí nghiệm SPT		
	+ Đất cấp I-III	lần	54.00
	+ Đá cấp IV-VI	lần	
	Lấy mẫu thí nghiệm	mẫu	54.00
	Thí nghiệm mẫu	mẫu	38.00
	Thí nghiệm mẫu nguyên dạng	mẫu	14.00
	Thí nghiệm mẫu không nguyên dạng	mẫu	8.00

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
	Thí nghiệm nén CU	mẫu	4.00
	Thí nghiệm nén UU	mẫu	4.00
	Thí nghiệm nén cố kết Cv	mẫu	4.00
	Thí nghiệm nén nở hông qu	mẫu	4.00

3. Nhiệm vụ thiết kế BVTC – dự toán

3.1. Quy mô đầu tư:

Tuyến đường được đầu tư theo quy mô đường cấp IV đồng bằng, có quy mô như sau: Chiều rộng nền đường $B_{nền} = 9,0m$; Chiều rộng mặt đường: $B_{mặt} = 2 \times 3,5m = 7,0m$; Chiều rộng lề đường $B_{lề} = 2 \times 1,0 = 2,0m$;

Xây dựng mới 01 cầu bằng BTCT và BTCT DUỖ qua qua kênh Thước Khóa tại khoảng Km6+422,69 và xây dựng đồng bộ các công trình trên tuyến.

- Các nội dung còn lại: Tuân thủ và phù hợp với các nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt dự án Xây dựng tuyến đường tả sông Sò từ Tỉnh lộ 489 đến Tỉnh lộ 489B, huyện Giao Thủy và các quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan.

3.2. Nội dung thiết kế:

- Tuân thủ theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng:

- Thiết kế bản vẽ thi công phải đáp ứng các nội dung theo quy định tại Điều 80 Luật Xây dựng; thể hiện đầy đủ các thông số kỹ thuật, vật liệu sử dụng, chi tiết cấu tạo, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng; phù hợp với thiết kế cơ sở được phê duyệt. Thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh, các bản vẽ, chỉ dẫn kỹ thuật và hướng dẫn bảo trì.

- Nội dung về thuyết minh tính toán kết cấu công trình và nền (nếu có) được quy định như sau:

+ Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, loại, cấp công trình sử dụng trong việc tính toán;

+ Tải trọng và tác động, kết quả tính toán chi tiết, đầy đủ các cấu kiện chịu lực, bộ phận của công trình và bảng tính kèm theo;

+ Bảng tổng hợp kết quả tính toán thể hiện tiêu chí đánh giá an toàn kết cấu công trình gồm: ổn định (nếu có), chuyển vị, biến dạng giới hạn của nền móng; khả năng chịu lực, biến dạng, ổn định cục bộ (nếu có) của các cấu kiện chịu lực; một số tiêu chí khác trong trường hợp cần thiết và có đối chiếu, so sánh với các thông số nêu tại quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng làm cơ sở để nhà thầu tư

vấn thẩm tra xem xét, kiểm tính và kết luận về an toàn chịu lực, an toàn trong sử dụng.

- Thuyết minh và bản vẽ thiết kế thi công đáp ứng yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ khi có yêu cầu theo quy định tại quy chuẩn và quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Bản vẽ thiết kế bản vẽ thi công phải thể hiện đầy đủ các giải pháp, kích thước chi tiết, thông số kỹ thuật, vật liệu sử dụng và chi tiết cấu tạo đảm bảo đủ điều kiện để triển khai thi công xây dựng công trình.

4. Nhiệm vụ thiết kế, cấm cọc phục vụ công tác GPMB.

4.1. Phạm vi cấm cọc GPMB

Tổng chiều dài tuyến thực hiện cấm cọc phục vụ công tác GPMB là 6,822km:

- Điểm đầu: Km0+000 - Giao với tuyến đường trục xã Giao Thủy;
- Điểm cuối: Km6+822 - Giao với đường trục xã Giao Ninh.

4.2 Quy mô cấm cọc GPMB

- Theo phương dọc tuyến: Khoảng cách giữa các cọc cho đoạn qua khu dân cư quân 50m/cọc; khu vực ngoài khu dân cư, vườn ruộng, mặt bằng trồng trái bình quân là 100m/cọc. Đối với đoạn qua khu đô thị phức tạp, các nút giao hoặc các điểm đặc biệt trên đường cong có thể cấm dày hơn.

- Theo phương ngang tuyến:

Cọc được cấm tại chân taluy nền đường đắp 1m, mép ngoài lãn mương dọc, mép ngoài của rãnh dọc hoặc mép ngoài cùng của kết cấu đối với cầu, cống.

Cụ thể:

+ Cọc được cấm từ chân taluy nền đường đắp, mép ngoài taluy của mương cải, mép ngoài cùng của rãnh dọc (tại các đoạn đường không đào, không đắp) trở ra 01m.

+ Đối với cầu vượt sông, suối: Cọc được cấm từ mép ngoài của móng các hạng mục công trình mố, trụ, mép ngoài của kết cấu cầu trở ra 03m.

+ Đối với cống ngang đường: Cọc được cấm từ mép ngoài của các hạng mục công trình đầu cống, sân cống, bộ phận kết cấu ngoài cùng của cống trở ra 01m.

+ Đối với công trình kè, tường chắn: Cọc được cấm từ mép ngoài của móng hoặc bộ phận ngoài cùng của kè, tường chắn trở ra không nhỏ hơn 02m.

Cụ thể:

- Đoạn từ Km0+00-Km1+900 (chiều dài 1900m):

Hiện trạng bên phải là kênh thủy lợi, bên trái là ruộng và đầm nuôi thủy sản. Cấm cọc phục vụ công tác GPMB bên trái tuyến bằng cọc BTCT, khoảng cách trung bình là 100m/cọc. Trong đoạn tuyến bố trí 12 vị trí cống ngang qua đường,

bố trí trung bình mỗi vị trí cống 2 cọc BTCT và 2 cọc tre. Số lượng cọc BTCT: $1900/100*1$ bên + $12*2=43$ cọc; số lượng cọc tre: $12*2=24$ cọc.

- Đoạn từ Km1+900-Km2+680 (chiều dài 780m):

Hiện trạng bên phải là kênh thủy lợi, bên trái là ruộng và đầm nuôi thủy sản, đây là phạm vi các đường cong liên tiếp trên tuyến. Cắm cọc phục vụ công tác GPMB bên trái tuyến bằng cọc BTCT, khoảng cách trung bình là 50m/cọc. Trong đoạn tuyến bố trí 3 vị trí cống ngang qua đường, bố trí trung bình mỗi vị trí cống 2 cọc BTCT và 2 cọc tre. Số lượng cọc BTCT: $780/50*1$ bên + $3*2=22$ cọc; số lượng cọc tre: $3*2=6$ cọc.

- Đoạn từ Km2+680-Km4+880 (chiều dài 2200m):

Hiện trạng hai bên tuyến là ruộng và đầm nuôi thủy sản. Cắm cọc GPMB hai bên tuyến bằng cọc BTCT, khoảng cách trung bình 100m/cọc. Trong đoạn tuyến bố trí 10 vị trí cống ngang qua đường, bố trí trung bình mỗi vị trí cống 2 cọc BTCT và 2 cọc tre. Số lượng cọc BTCT: $2200/100*2$ bên + $10*2=64$ cọc; số lượng cọc tre: $10*2=20$ cọc.

- Đoạn từ Km4+880-Km5+740 (chiều dài 860m): nằm trong phạm vi GPMB dự án tuyến đường bộ Dự án Xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định – Lạc Quần – Đường Bộ ven biển.

- Đoạn từ Km5+740-Km6+822 (chiều dài 1082m):

Hiện trạng hai bên tuyến là ruộng. Cắm cọc GPMB hai bên tuyến bằng cọc BTCT, khoảng cách trung bình 100m/cọc. Trong đoạn tuyến bố trí 6 vị trí cống ngang qua đường, bố trí trung bình mỗi vị trí cống 2 cọc BTCT và 2 cọc tre. Số lượng cọc BTCT: $1082/100*2$ bên + $6*2=34$ cọc; số lượng cọc tre: $6*2=12$ cọc.

4.3. Khối lượng cọc dự kiến

Cọc GPMB bằng BTCT: 163 cọc.

Cọc GPMB bằng cọc tre: 62 cọc.

4.4. Quy cách cọc GPMB

- Cọc GPMB bằng BTCT: Sử dụng cọc BTCT đúc sẵn mác 200#, kích thước 15x10x90cm. Phần chôn dưới đất 40cm được bọc chung quanh bằng móng BTCT mác 150#, kích thước 35x30x40cm. Phần cọc nổi phía trên 40cm: quét sơn trắng 2 lượt 4 mặt, đầu cọc sơn màu đỏ cao 8cm. Mặt trước (nhìn ra đường xe chạy) ghi chữ “GPMB”, chữ chìm, cao 6cm, nét chữ rộng 1cm ăn sâu vào bê tông 3-5mm, tất cả các chữ đều vẽ bằng sơn đỏ.

Khối lượng vật liệu cho một cọc BTCT:

+ Bê tông mác 200#	: 0,0135 m ³ ;
+ Bê tông mác 150#	: 0,036 m ³ ;
+ Ván khuôn thân cọc	: 0,21 m ² ;

- + Ván khuôn móng cọc : 0,52 m²;
- + Sơn trắng, đỏ 2 lần : 0,25 m²;
- + Đào móng để chôn cọc : 0,064 m³;
- + Đắp hoàn trả : 0,022 m³;
- + Thép Φ6 : 1,363 kg.

- Cọc GPMB bằng cọc tre: Có đường kính $D=6\div 8$ cm, chiều dài $L=1,5$ m, phần cọc trên mặt đất thiên nhiên 50cm, 20cm đầu cọc được sơn đỏ 2 lượt.

- Các quy định chi tiết: Cấu tạo chữ viết, màu sơn,... thực hiện theo quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Báo hiệu đường bộ QCVN41:2024/BGTVT.

III. NỘI DUNG HỒ SƠ:

3.1. Hồ sơ khảo sát xây dựng:

- Báo cáo, hồ sơ kết quả khảo sát: 07 bộ.
- Nhật ký, sổ tay ghi chép hiện trường khảo sát.
- Biên bản nghiệm thu khảo sát.
- Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan: 07 bộ.

3.2. Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công – dự toán

- Thiết kế BVTC (Thuyết minh + bản vẽ thiết kế): 07 bộ.
- Hồ sơ tính toán kết cấu (nếu có): 07 bộ.
- Chỉ dẫn kỹ thuật: 07 bộ (Có thể lập riêng hoặc quy định trong thuyết minh thiết kế xây dựng).
- Quy trình bảo trì: 07 bộ.
- Tổng dự toán xây dựng công trình: 07 bộ.
- Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan: 07 bộ.

3.3. Hồ sơ cấm cọc GPMB:

Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công cấm cọc GPMB (Thuyết minh thiết kế cấm cọc GPMB + Bản vẽ điển hình, cấu tạo chi tiết cọc GPMB + Bản vẽ bình đồ bố trí cọc + Thống kê cọc kèm theo tọa độ cọc): 07 bộ.

III. Báo cáo và thời gian thực hiện:

- Hồ sơ Tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công – dự toán, cấm cọc GPMB phải tuân thủ các quy trình, quy phạm trong khung tiêu chuẩn của dự án, các văn bản pháp quy hiện hành có liên quan và đề cương nhiệm vụ được phê duyệt.

- Trong vòng 03 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu phải triển khai ngay các công tác nêu trên. Trong khoảng thời gian quy định trên, nhà thầu

không triển khai (trừ trường hợp bất khả kháng) thì được xem như là một hành vi vi phạm hợp đồng. Bên mời thầu có thể xem xét chấm dứt hợp đồng và trong trường hợp này Nhà thầu sẽ phải bồi thường các thiệt hại cho Chủ đầu tư. Ngoài ra, có thể bị bên mời thầu kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo luật định.

+ Thời gian thực hiện công tác Tư vấn khảo sát: Dự kiến 60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

+ Thời gian thực hiện công tác lập thiết kế BVTC – dự toán: Dự kiến 60 ngày

+ Việc gia hạn thực hiện hợp đồng chỉ được chấp nhận khi có thay đổi chủ trương đầu tư hoặc chủ đầu tư yêu cầu làm thêm.

+ Thời gian chỉnh sửa hồ sơ không quá 7 ngày kể từ ngày nhà thầu nhận được văn bản yêu cầu chỉnh sửa của cơ quan thẩm định.

V. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

Bên mời thầu sẽ cung cấp:

- Cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu, hồ sơ dự án hiện có của dự án.
- Cử cán bộ chuyên trách cùng phối hợp với Nhà thầu tư vấn theo dõi quá trình thực hiện gói thầu.
- Nghiệm thu hồ sơ khảo sát, lập thiết kế BVTC- dự toán, cắm cọc GPMB.
- Tổ chức báo cáo trình duyệt với các cấp có thẩm quyền theo quy định hiện hành đúng tiến độ.